PHỤ LỤC 2
KINH PHÍ THỰC HIỆN

Đơn vị tính đồng

STT	Giai đoạn	Từ nay đến năm 2026			Giai đoạn 2027 -2028		Giai đoạn 2029 -2030		Tổng
	Nội dung	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	
		Tổng 60 VĐV và 06 HLV	Tổng 80 VĐV và 08 HLV	Tổng 80 VĐV và 08 HLV	Tổng 80 VĐV và 8 HLV	Tổng 80 VĐV và 8 HLV	Tổng 80 VĐV và 8 HLV	Tổng 80 VĐV và 8 HLV	
I	**Kinh phí đào tạo**	**1.172.000.000**	**1.446.000.000**	**1.446.000.000**	**1.446.000.000**	**1.446.000.000**	**1.446.000.000**	**1.446.000.000**	**9.848.000.000**
1	Hỗ trợ nước uống tập luyện: 1VĐV x 10.000 x15 ngày x12 tháng	108.000.000	144.000.000	144.000.000	144.000.000	144.000.000	144.000.000	144.000.000	972.000.000
2	Trả lương HLV 1HLV x 8.000.000đ/1 tháng x12 tháng	576.000.000	768.000.000	768.000.000	768.000.000	768.000.000	768.000.000	768.000.000	5.184.000.000
3	Trang phục , dụng cụ tập luyện	138.000.000	184.000.000	184.000.000	184.000.000	184.000.000	184.000.000	184.000.000	1.242.000.000
-	*Trang phục mùa hè* *1VĐV x 2bộ x300.000đ/bộ*	*36.000.000*	*48.000.000*	*48.000.000*	*48.000.000*	*48.000.000*	*48.000.000*	*48.000.000*	*324.000.000*
-	*Trang phục mùa đông* *1VĐV x 2bộ x500.000đ/bộ*	*60.000.000*	*80.000.000*	*80.000.000*	*80.000.000*	*80.000.000*	*80.000.000*	*80.000.000*	*540.000.000*
-	*Giầy, tất, bịt ống quyển (bộ)* *1 VĐV x 2 bộ x200.000/bộ*	*24.000.000*	*32.000.000*	*32.000.000*	*32.000.000*	*32.000.000*	*32.000.000*	*32.000.000*	*216.000.000*
-	*Bóng tập luyện:* *1quả/1VĐV/1năm x300,000đ*	*18.000.000*	*24.000.000*	*24.000.000*	*24.000.000*	*24.000.000*	*24.000.000*	*24.000.000*	*162.000.000*
4	Tham gia thi đấu 1 giải trong nước	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000	700.000.000
5	Tham gia 1 giải Quốc tế (Quảng Tây, Trung Quốc)	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	1.400.000.000

6	Quản lý ,kiểm tra, giám sát, tuyên truyền công tác đào tạo (Sở VH TTDL thực hiện ngân sách NN)	50.000.000	50.000.000,00	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000	350.000.000
II	**Kinh phí xâydựng cơ sở vật chất**	**1.410.000.000**	**410.000.000**	**410.000.000**	**810.000.000**	**810.000.000**	**810.000.000**	**810.000.000**	**5.470.000.000**
1	Cải tạo mặt có sân vận động đông kinh	1.000.000.000		0	0	0	0	0	1.000.000.000
2	Xây dựng 11 sân cỏ nhân tạo mới tại các huyên và thành phố (400 triệu/sân)	400.000.000	400.000.000	400.000.000	800.000.000	800.000.000	800.000.000	800.000.000	4.400.000.000
3	Quản lý, kiểm tra, giám sát xây dựng cơ sở vật chất(Sở VH TTDL thực hiện ngân sách NN)	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	70.000.000
III	**Tổng Kinh Phí**	**2.582.000.000**	**1.856.000.000**	**1.856.000.000**	**2.256.000.000**	**2.256.000.000**	**2.256.000.000**	**2.256.000.000**	**15.318.000.000**
1	Kinh phí nguồn XHH (70%)	1.807.400.000	1.299.200.000	1.299.200.000	1.579.200.000	1.579.200.000	1.579.200.000	1.579.200.000	10.722.600.000
2	Kinh phí nhà nước hỗ trợ (30%)	774.600.000	556.800.000	556.800.000	676.800.000	676.800.000	676.800.000	676.800.000	4.595.400.000

STT	Giai đoạn	T
	Nội dung	Năm 2024 Tổng 60 VĐV và 06 HLV
I	**Kinh phí đào tạo, hỗ trợ tham gia thi đấu**	**1.122.000.000**
1	Hỗ trợ nước uống tập luyện: 1VĐV x 10.000 x15 ngày x12 tháng	108.000.000
2	Trả lương HLV 1HLV x 8.000.000đ/1 tháng x12 tháng	576.000.000
3	Trang phục , dụng cụ tập luyện	138.000.000
-	*Trang phục mùa hè* *1VĐV x 2bộ x300.000đ/bộ*	*36.000.000*
-	*Trang phục mùa đông* *1VĐV x 2bộ x500.000đ/bộ*	*60.000.000*
-	*Giầy, tất, bịt ống quyển (bộ)* *1 VĐV x 2 bộ x200.000/bộ*	*24.000.000*
-	*Bóng tập luyện:* *1quả/1VĐV/1năm x300,000đ*	*18.000.000*
4	Tham gia thi đấu 1 giải trong nước	100.000.000
5	Tham gia 1 giải Quốc tế (Quảng Tây, Trung Quốc)	200.000.000
II	**Kinh phí xây dựng cơ sở vật chất**	**1.400.000.000**
1	Cải tạo mặt có sân vận động đông kinh	1.000.000.000
2	Xây dựng 11 sân cỏ nhân tạo mới tại các huyện và thành phố (400 triệu/sân)	400.000.000
III	**Tỷ lệ bố trí kinh phí (I+II)**	**2.522.000.000**
1	Kinh phí nguồn xã hội hóa (70%)	1.765.400.000
2	Kinh phí nhà nước hỗ trợ (30%)	756.600.000
IV	**Kinh phí quản lý, kiểm tra, giám sát, tuyên truyền thực hiện Đề án (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện 100% từ ngân sách nhà nước)**	**60.000.000**
V	**Tổng kinh phí thực hiện**	**2.582.000.000**
1	Kinh phí nguồn xã hội hóa	1.765.400.000
2	Kinh phí nhà nước	816.600.000

PHỤ LỤC 2
KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

Từ nay đến năm 2026		**Giai đoạn 2027 -2028**	
Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028
Tổng 80 VĐV và 08 HLV	Tổng 80 VĐV và 08 HLV	Tổng 80 VĐV và 08 HLV	Tổng 80 VĐV và 08 HLV
1.396.000.000	**1.396.000.000**	**1.396.000.000**	**1.396.000.000**
144.000.000	144.000.000	144.000.000	144.000.000
768.000.000	768.000.000	768.000.000	768.000.000
184.000.000	184.000.000	184.000.000	184.000.000
48.000.000	*48.000.000*	*48.000.000*	*48.000.000*
80.000.000	*80.000.000*	*80.000.000*	*80.000.000*
32.000.000	*32.000.000*	*32.000.000*	*32.000.000*
24.000.000	*24.000.000*	*24.000.000*	*24.000.000*
100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
400.000.000	**400.000.000**	**800.000.000**	**800.000.000**
0	0	0	0
400.000.000	400.000.000	800.000.000	800.000.000
1.796.000.000	**1.796.000.000**	**2.196.000.000**	**2.196.000.000**
1.257.200.000	1.257.200.000	1.537.200.000	1.537.200.000
538.800.000	538.800.000	658.800.000	658.800.000
60.000.000	**60.000.000**	**60.000.000**	**60.000.000**
1.856.000.000	**1.856.000.000**	**2.256.000.000**	**2.256.000.000**
1.257.200.000	1.257.200.000	1.537.200.000	1.537.200.000
598.800.000	598.800.000	718.800.000	718.800.000

Đơn vị tính: đồng

Giai đoạn 2029 -2030		**Tổng**
Năm 2029	Năm 2030	
Tổng 80 VĐV và 08 HLV	Tổng 80 VĐV và 08 HLV	
1.396.000.000	**1.396.000.000**	**9.498.000.000**
144.000.000	144.000.000	972.000.000
768.000.000	768.000.000	5.184.000.000
184.000.000	184.000.000	1.242.000.000
48.000.000	*48.000.000*	*324.000.000*
80.000.000	*80.000.000*	*540.000.000*
32.000.000	*32.000.000*	*216.000.000*
24.000.000	*24.000.000*	*162.000.000*
100.000.000	100.000.000	700.000.000
200.000.000	200.000.000	1.400.000.000
800.000.000	**800.000.000**	**5.400.000.000**
0	0	1.000.000.000
800.000.000	800.000.000	4.400.000.000
2.196.000.000	**2.196.000.000**	**14.898.000.000**
1.537.200.000	1.537.200.000	10.428.600.000
658.800.000	658.800.000	4.469.400.000
60.000.000	**60.000.000**	**420.000.000**
2.256.000.000	**2.256.000.000**	**15.318.000.000**
1.537.200.000	1.537.200.000	10.428.600.000
718.800.000	718.800.000	4.889.400.000